

Số: **47** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2025:

a) Tổng thu cân đối NSNN: 9.000.000 triệu đồng

- Thu thuế, phí và lệ phí: 5.766.500 triệu đồng;

- Thu biện pháp tài chính: 2.961.500 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 180.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 92.000 triệu đồng.

- b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 582.000 triệu đồng.
- c) Thu viện trợ: 22.600 triệu đồng.
- d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.
- e) Tổng số vay trong năm: 92.200 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:

a) Tổng chi ngân sách địa phương: 28.192.563 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 22.451.559 triệu đồng;

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 3.980.950 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 17.948.294 triệu đồng;

+ Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi: 2.100 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 456.915 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 61.860 triệu đồng;

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.741.004 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 22.600 triệu đồng.

c) Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các Phụ lục: số I, I.1, I.2, II, III, III.1, III.2, III.3, IV, V, VI kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, nội dung lập dự toán NSNN; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và các quy định pháp luật liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đắk Lắk;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	Trong đó		SO SÁNH (%)
				(1) Khối tỉnh quản lý thu	(2) Khối huyện quản lý thu	
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3/2</i>
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II+III)	7.858.000	9.000.000	5.095.100	3.904.900	114,5
I	Thu nội địa (1+2+3)	7.783.000	8.908.000	5.003.100	3.904.900	114,5
1	Thu thuế và phí	5.666.500	5.766.500	3.541.500	2.225.000	101,8
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp	742.000	742.000	705.195	36.805	100,0
a	DNNN Trung ương	590.000	590.000	576.743	13.257	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	395.000	395.000	387.250	7.750	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000	34.000	28.523	5.477	100,0
	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	160.970	30	100,0
b	DNNN địa phương	78.000	78.000	54.752	23.248	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	43.000	43.000	29.015	13.985	100,0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	0	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.500	33.500	25.207	8.293	100,0
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	30	970	100,0
c	DN có vốn đầu tư nước ngoài	74.000	74.000	73.700	300	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	27.100	27.100	26.800	300	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.800	46.800	46.800	0	100,0
	Thuế tài nguyên	100	100	100	0	100,0
1.2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.680.000	2.718.620	1.681.975	1.036.645	101,4
	Thuế giá trị gia tăng	1.643.000	1.649.200	826.240	822.960	100,4
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.000	527.000	522.890	4.110	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000	392.820	239.450	153.370	103,4
	Thuế tài nguyên	130.000	149.600	93.395	56.205	115,1
1.3	Lệ phí trước bạ	485.000	518.500		518.500	106,9
1.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500		500	100,0
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000		26.000	100,0
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	644.450	238.800	405.650	102,3
1.7	Thu phí, lệ phí	160.000	160.000	63.610	96.390	100,0
1.8	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	31.000	38.430	8.130	30.300	124,0
1.9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	170.000	170.000	107.500	62.500	100,0
1.10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000	38.000	26.890	11.110	118,8
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	710.000	710.000	709.400	600	100,0
2	Thu biện pháp tài chính	1.951.500	2.961.500	1.281.600	1.679.900	151,8
2.1	Thu cấp quyền SD đất	1.750.000	2.740.000	1.140.000	1.600.000	156,6
2.2	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1.000	1.000	1.000		100,0
2.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1.500	1.500		1.500	100,0
2.4	Thu khác ngân sách	199.000	219.000	140.600	78.400	110,1
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	80.000	100.000	56.320	43.680	125,0
	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	30	30		30	100,0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	165.000	180.000	180.000		109,1
II	Các khoản do Hải quan thu	75.000	92.000	92.000	0	122,7
	Thuế xuất khẩu	1.000	1.200	1.200		120,0
	Thuế nhập khẩu	6.900	8.500	8.500		123,2
	Thuế giá trị gia tăng	67.000	82.200	82.200		122,7
	Thu phí, lệ phí	100	100	100		100,0
B	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL	241.954	582.000	332.000	250.000	240,5
C	THU VIỆN TRỢ		22.600	22.600		
D	GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, THUẾ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC		20.000	20.000		
E	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	92.200	92.200	92.200		
	Vay để bù đắp bội chi	77.600	77.600	77.600		
	Vay để trả nợ gốc	14.600	14.600	14.600		

(1) Chi tiết tại Phụ lục I.1

(2) Chi tiết tại Phụ lục I.2

Phụ lục L1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Khối tỉnh quản lý thu
 (Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng																						
STT	ĐƠN VỊ	TỔNG	Thu thuế, phí	Trong đó												Thu biện pháp tài chính	Trong đó				Thu từ XSKT	Thu từ hoạt động XNK
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Tiền thuê đất, thuế mặt nước	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện		Tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó		
										Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác									Thu xử phạt VPHC ATGT		
A	CẤP TỈNH	1.553.600	-													1.281.600	1.140.000	1.000	140.600	56.320	180.000	92.000
B	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	3.541.500	3.541.500	576.743	54.752	73.700	1.681.975	107.500	63.610	2.776	60.834	709.400	238.800	26.890	8.130							
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.015.067	3.015.067	546.358	49.849	72.585	1.396.148	81.372	61.131	2.058	59.073	564.908	210.362	24.479	7.875							
2	Huyện Ea H'Leo	128.960	128.960	18.915	-	-	104.104	4.708	142	102	40	-	1.081	-	10							
3	Huyện Ea Súp	3.852	3.852	514	-	-	2.012	84	74	34	40	-	770	393	5							
4	Huyện Krông Năng	9.077	9.077	1.819	-	-	504	4.519	40	27	13	-	2.190	-	5							
5	Thị xã Buôn Hồ	8.216	8.216	2.362	-	-	639	1.811	74	38	36	-	3.300	-	30							
6	Huyện Buôn Đôn	24.275	24.275	655	-	3	21.061	48	100	87	13	-	2.139	169	100							
7	Huyện Cư M'gar	7.191	7.191	530	-	1.025	2.183	1.508	108	65	43	-	1.832	-	5							
8	Huyện Ea Kar	121.831	121.831	2.287	-	2	100.552	561	800	125	675	9.177	8.294	108	50							
9	Huyện M'Drak	86.962	86.962	370	65	-	18.497	24	44	18	26	65.501	786	1.670	5							
10	Huyện Krông Pắc	93.275	93.275	929	4.838	85	8.054	7.098	200	62	138	69.814	2.247	-	10							
11	Huyện Krông Ana	2.631	2.631	527	-	-	697	80	42	42	-	-	1.280	-	5							
12	Huyện Krông Bông	1.136	1.136	415	-	-	5	63	10	10	-	-	638	-	5							
13	Huyện Lắk	1.174	1.174	428	-	-	52	30	5	1	4	-	659	-	-							
14	Huyện Cư Kuin	20.629	20.629	428	-	-	11.859	5.594	42	42	-	-	2.630	71	5							
15	Huyện Krông Búk	17.224	17.224	206	-	-	15.608	-	798	65	733	-	592	-	20							
TỔNG CỘNG		5.095.100	3.541.500	576.743	54.752	73.700	1.681.975	107.500	63.610	2.776	60.834	709.400	238.800	26.890	8.130	1.281.600	1.140.000	1.000	140.600	56.320	180.000	92.000

Khối huyện, thị xã, thành phố quản lý thu
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó															Thu biện pháp tài chính	Đơn vị tính: Triệu đồng				
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất, thuế mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phi, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện		Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu Khác	Trong đó:	
													Lệ phí môn bài	Phi, lệ phí khác									Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	Bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.008.100	1.088.000	8.900	17.800	300	535.440	-	23.260	34.000	213.750	37.000	15.000	22.000	600	194.450	2.500	20.000	920.100	900.000	340	19.760	8.800	
2	Huyện Ea H'Leo	132.850	85.000	-	400	-	26.800	100	200	2.100	24.400	5.600	1.300	4.300	-	24.000	800	600	47.850	42.000	30	5.820	2.750	
3	Huyện Ea Súp	63.470	54.000	12	113	-	30.765	50	30	3.500	8.000	2.530	500	2.030	-	8.650	50	300	9.470	5.000	20	4.450	2.100	
4	Huyện Krông Năng	210.390	85.000	200	140	-	24.510	-	100	2.000	30.000	4.850	1.300	3.550	-	22.500	-	700	125.390	120.000	40	5.350	3.500	
5	Thị xã Buôn Hồ	133.850	84.000	-	170	-	26.800	-	200	400	29.300	5.730	1.400	4.330	-	20.400	-	1.000	49.850	45.000	70	4.780	2.200	
6	Huyện Buôn Đôn	49.150	33.000	90	590	-	12.500	-	30	900	10.200	1.680	600	1.080	-	6.800	10	200	16.150	13.000	60	3.090	1.650	
7	Huyện Cư M'gar	247.430	166.000	2.530	1.270	-	82.550	-	500	1.600	38.700	6.800	1.600	5.200	-	31.000	50	1.000	81.430	75.000	90	6.340	4.480	
8	Huyện Ea Kar	180.900	115.000	920	820	-	58.860	100	500	5.000	25.500	6.500	1.500	5.000	-	14.500	1.000	1.300	65.900	60.000	40	5.860	3.300	
9	Huyện M'Drắk	114.720	89.000	350	150	-	67.430	110	60	3.300	8.500	2.200	500	1.700	-	5.500	300	1.100	25.720	23.000	20	2.700	1.680	15
10	Huyện Krông Pắc	310.590	155.000	-	400	-	61.500	-	700	2.600	54.000	8.000	1.900	6.100	-	25.400	600	1.800	155.590	150.000	60	5.530	3.640	
11	Huyện Krông Ana	102.030	52.000	-	60	-	18.800	40	100	650	15.050	3.900	700	3.200	-	10.000	3.000	400	50.030	45.000	40	4.990	3.780	
12	Huyện Krông Bông	67.450	55.000	200	830	-	33.900	-	40	50	11.500	2.380	550	1.830	-	5.000	700	400	12.450	10.000	180	2.270	1.400	
13	Huyện Lắk	37.440	25.000	-	350	-	10.690	-	60	400	7.100	2.000	450	1.550	-	4.100	-	300	12.440	10.000	60	2.380	1.650	15
14	Huyện Cư Kuin	147.100	64.000	55	55	-	18.100	-	120	5.500	21.000	4.320	900	3.420	-	11.850	2.000	1.000	83.100	80.000	420	2.680	1.650	
15	Huyện Krông Búk	99.430	75.000	-	100	-	28.000	100	100	500	21.500	2.900	760	2.140	-	21.500	100	200	24.430	22.000	30	2.400	1.100	
TỔNG CỘNG		3.904.900	2.225.000	13.257	23.248	300	1.036.645	500	26.000	62.500	518.500	96.390	28.960	67.430	600	405.650	11.110	30.300	1.679.900	1.600.000	1.500	78.400	43.680	30

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	Trong đó		SO SÁNH (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	26.774.147	28.192.563	(1) 15.320.026	(2) 12.872.537	105,3
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	21.033.143	22.451.559	9.579.022	12.872.537	106,7
1	Chi đầu tư phát triển	2.955.950	3.980.950	2.620.950	1.360.000	134,7
	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	963.350	963.350	963.350		100,0
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.750.000	2.725.000	1.365.000	1.360.000	155,7
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	165.000	180.000	180.000		109,1
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77.600	77.600	77.600		100,0
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH		35.000	35.000		
2	Chi thường xuyên	17.654.542	17.948.294	6.671.653	11.276.641	101,7
	Trong đó:					
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.370.920	9.371.174	2.028.558	7.342.616	100,0
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.409	38.409	30.409	8.000	126,3
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
4	Chi trả nợ lãi	2.100	2.100	2.100		100,0
5	Dự phòng	419.111	456.915	221.019	235.896	109,0
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	61.860	61.860		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	5.741.004	5.741.004	5.741.004	-	100,0
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3.788.429	3.788.429	3.788.429		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV	1.254.779	1.254.779	1.254.779		100,0
3	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	697.796	697.796	697.796		100,0
	- <i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>650.997</i>	<i>650.997</i>	<i>650.997</i>		<i>100,0</i>
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>46.799</i>	<i>46.799</i>	<i>46.799</i>		<i>100,0</i>
	Trong đó:					
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	395.321	395.321	395.321	-	100,0
	- <i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>395.321</i>	<i>395.321</i>	<i>395.321</i>		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>					
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	91.071	91.071	91.071	-	100,0
	- <i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>91.071</i>	<i>91.071</i>	<i>91.071</i>		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>					
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	211.404	211.404	211.404	-	100,0
	- <i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>164.605</i>	<i>164.605</i>	<i>164.605</i>		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>46.799</i>	<i>46.799</i>	<i>46.799</i>		
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	-	22.600	22.600		
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, THUẾ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB	-	20.000	20.000		

- (1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số III
 (2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, chế độ chính sách và mục tiêu nhiệm vụ từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số IV

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ (A1+A2)	15.320.026
A1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	9.579.022
I	Chi đầu tư phát triển	2.620.950
1	Chi ĐT XD CB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	963.350
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.365.000
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	274.000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	137.000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	904.000
	- Chi hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn	50.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	180.000
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77.600
5	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH	35.000
II	Chi thường xuyên (1)	4.461.499
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.409
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.564.425
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.038.321
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	819.081
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	110.668
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	63.453
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	75.455
8	Chi bảo đảm xã hội.	132.233
9	Chi quốc phòng địa phương	133.785
10	Chi an ninh địa phương	52.640
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	297.175
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	92.664
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000
14	Chi khác ngân sách	21.190
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	2.100
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.860
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	2.210.154
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	464.133
VII	Dự phòng ngân sách	221.019
A2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	5.741.004
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3.788.429
2	Bổ sung kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (3)	1.254.779
a	Vốn ngoài nước	23.285
b	Vốn trong nước	1.231.494
3	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	697.796
	Vốn đầu tư phát triển	650.997
	Kinh phí thường xuyên	46.799
	Trong đó:	
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	395.321
	- Vốn đầu tư phát triển	395.321
	- Kinh phí thường xuyên	-
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	91.071
	- Vốn đầu tư phát triển	91.071
	- Kinh phí thường xuyên	-
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	211.404
	- Vốn đầu tư phát triển	164.605
	- Kinh phí thường xuyên	46.799
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	22.600
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, THUẾ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB	20.000

(1) Chi tiết theo Phụ lục III.1

(2) Chi tiết theo Phụ lục III.2

(3) Chi tiết theo Phụ lục III.3

Phụ lục III.1

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số

47

/NQ-HĐND ngày

06

tháng 12

năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	4.461.499	1.564.425	30.409	133.785	52.640	1.038.321	110.668	63.453	75.455	92.664	297.175	819.081	132.233	51.190
I	KHOA AN NINH QUỐC PHÒNG	189.658			133.785	52.640						3.233			
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	31.253			28.300							2.953			
	Chi quốc phòng	28.300			28.300										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	2.953										2.953			
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	95.805			95.525							280			
	Chi quốc phòng	95.525			95.525										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	280										280			
3	Công an tỉnh	52.640				52.640									
4	Trung đoàn 584	9.960			9.960										
II	KHOA ĐANG	167.331					4.726	19.015					143.590		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.653					4.726	19.015					137.912		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	5.678											5.678		
III	KHOA SỐ, BAN, NGÀNH	3.934.627	1.564.425	30.409			1.033.595	91.653	63.453	75.455	92.664	245.760	604.980	132.233	
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	978											978		
2	Ban Dân tộc tỉnh	8.534											8.534		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	11.460										6.803	4.657		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	63.453							63.453						
5	Sở Công thương	27.066										13.560	13.506		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.414.358	1.395.264										19.094		
	Trong đó: Hoàn ứng kinh phí mua sách giáo khoa, vở viết cấp cho học sinh dân tộc thiểu số đã tạm ứng tại Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 03/08/2016 của UBND tỉnh	11.607	11.607												
7	Sở Giao thông và vận tải	54.535										35.000	19.535		
	Trong đó: Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	35.000										35.000			
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	20.311										4.509	15.802		
9	Sở khoa học và công nghệ	42.647		30.409									12.238		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	169.546		14.519								7.926	14.868	132.233	
11	Sở Ngoại vụ	17.952											17.952		
12	Sở Nội vụ	58.704										4.203	54.501		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	6.990											6.990		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	344.010									84.364	98.833	160.813		
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	84.364									84.364				
	Quản lý hành chính	160.813											160.813		
	Sự nghiệp kinh tế	98.833										98.833			
14	Sở Tài chính	23.353											23.353		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.138								8.300		27.003	21.835		
16	Sở Thông tin và truyền thông	51.746										31.204	20.542		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	5.065											5.065		
17	Sở Tư pháp	29.344										9.638	19.706		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	380											380		

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	194.225	17.212					86.740		75.455			14.818		
19	Sở Xây dựng	27.683										1.063	26.620		
20	Sở Y tế	1.058.126					1.033.595						24.531		
21	Thanh tra tỉnh	17.862											17.862		
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	21.231	1.958					4.913					14.360		
23	Trường cao đẳng Đắk Lắk	65.069	65.069												
24	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	29.215	29.215												
25	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	24.367	24.367												
26	Trường Chính trị	16.821	16.821												
27	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	9.799											9.799		
	<i>Trong đó: Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho UBND Công giáo tỉnh</i>	406											406		
28	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	25.009											25.009		
29	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50.085										6.018	44.067		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	2.300											2.300		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	70.511											70.511		
1	Hội người cao tuổi tỉnh	828											828		
2	Đoàn luật sư	225											225		
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	800											800		
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	90											90		
5	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	700											700		
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	773											773		
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	472											472		
8	Hội Chữ thập đỏ	5.577											5.577		
9	Hội Cựu chiến binh	4.685											4.685		
10	Hội Cựu giáo chức tỉnh	80											80		
11	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	1.050											1.050		
12	Hội Đông y tỉnh	1.922											1.922		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	677											677		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1.129											1.129		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50		
16	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	85											85		
17	Hội người mù tỉnh	999											999		
18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	489											489		
19	Hội Khuyến học tỉnh	631											631		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	11.552											11.552		
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	636											636		
22	Hội Luật gia tỉnh	572											572		
23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2.995											2.995		
24	Hội người tù yêu nước	1.126											1.126		
25	Hội Nhà báo	3.406											3.406		
26	Hội Nông dân	9.670											9.670		
27	Hội văn học nghệ thuật	4.596											4.596		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	5.281											5.281		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2.703											2.703		
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.712											6.712		
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	44.782													
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	29.782											29.782		

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1.1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắc	700										700			
1.2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.250										4.250			
1.3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk	2.000										2.000			
1.4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.550										1.550			
1.5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	7.014										7.014			
1.6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	6.178										6.178			
1.7	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Ea H'leo	2.305										2.305			
1.8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mần	804										804			
1.9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng	273										273			
1.10	Công ty TNHH lâm nghiệp Buôn Za Wăm	1.149										1.149			
1.11	Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	1.400										1.400			
1.12	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.159										2.159			
2	Hỗ trợ Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	15.000										15.000			
VI	MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	54.590										3.400			51.190
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	3.400										3.400			
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	190													190
3	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000													30.000
4	Chi khác ngân sách	21.000													21.000

Phụ lục III.2
CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	2.210.154	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	228.614	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	52.625	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8.511	Bổ sung dự toán
	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.275	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	13.546	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk	2.243	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	4.050	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	175.989	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	21.327	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	9.416	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	21.587	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	24.634	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	6.051	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	19.513	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	9.441	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	24.558	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	27.757	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	11.705	BSMT cho huyện
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	48.093	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	612	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.058	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	4.944	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.143	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	375	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	5.002	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.341	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.244	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	5.301	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.161	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.262	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.577	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.676	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.208	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.189	BSMT cho huyện
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	13.475	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	2.027	
	Sở Giáo dục và đào tạo	2.027	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	11.448	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	71	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.071	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.229	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.141	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	250	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.425	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.049	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.493	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	696	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	23	BSMT cho huyện
4	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	101.725	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	52.978	
	Sở Giáo dục và đào tạo	52.978	Bổ sung dự toán

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	48.747	
	Huyện Ea H'Leo	3.097	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	9.639	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	21.088	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	7.043	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	5.981	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	1.899	BSMT cho huyện
5	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	358	
	Sở giáo dục và đào tạo	358	Bổ sung dự toán
6	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	11.182	
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	11.182	Bổ sung dự toán
7	Chính sách học sinh dân tộc nội trú	52.186	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	31.657	
	Sở Giáo dục và đào tạo	31.657	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	20.529	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.373	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.709	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.791	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.759	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.318	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	457	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	466	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	452	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	452	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	432	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	432	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	480	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	471	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	474	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	463	BSMT cho huyện
8	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017	1.271	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	1.057	
	Sở Giáo dục và đào tạo	1.057	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	214	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	34	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	180	BSMT cho huyện
9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	7.229	
	Sở Giáo dục và đào tạo	7.229	Bổ sung dự toán
10	Kinh phí mua thẻ BHYT	752.578	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	752.578	Hỗ trợ cho đơn vị
11	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	561.729	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	15.210	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15.210	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	546.519	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	107.814	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	44.307	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	34.599	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	28.747	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	364	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	42.263	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	60.045	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	46.070	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	34.414	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	81.374	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	38.498	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.971	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.219	BSMT cho huyện

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Huyện Cư Kuin	2.313	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	22.521	BSMT cho huyện
12	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	31.586	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	160	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.384	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.273	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	419	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.827	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.235	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.777	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.723	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.397	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	631	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.267	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.571	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	668	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	754	BSMT cho huyện
13	Kinh phí xua đuổi voi	585	
	Huyện Ea H'Leo	165	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	350	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	70	BSMT cho huyện
14	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	9.445	
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wing	34	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Ea Hleo	139	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	128	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	60	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	122	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	162	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đrăk	192	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mần	34	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Cao su và LN Phước hòa Đắk Lắk	94	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp	290	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Phước hòa Đắk Lắk	203	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.980	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	1.023	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần KD Green Farm	3.532	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần TCGroup Toàn cầu	1.179	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	68	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	17	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	23	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	135	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Phá	30	Hỗ trợ cho đơn vị
15	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	124.620	
a	Các đơn vị khối tỉnh	84.394	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo giá tạm tính)	84.394	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	40.226	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	368	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	115	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.979	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.695	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	828	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	568	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.923	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.236	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.171	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	13.561	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.716	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5.201	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.780	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.085	BSMT cho huyện

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
16	Kinh phí mua xe ô tô	9.250	
	Huyện Ea Súp	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	950	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.500	BSMT cho huyện
17	Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn	754	
	Huyện Krông Bông	754	BSMT cho huyện
18	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	60.746	Phân bổ sau
19	Kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (tăng do kiện toàn theo Quyết định 585/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh)	4.250	
	Huyện Ea H'Leo	850	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	850	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	850	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	850	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	850	BSMT cho huyện
20	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán năm 2025 cho đối tượng người có công	8.178	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.850	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	416	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	197	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	481	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	353	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	221	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	640	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	663	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	342	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.143	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	396	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	483	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	321	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	413	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	259	BSMT cho huyện
21	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do chuyển giao trung tâm y tế thành phố Buôn Ma Thuột (trực thuộc Sở Y tế) về Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quản lý theo QĐ 557/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	43.646	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	43.646	BSMT cho thành phố
22	Kinh phí ngân sách tỉnh bảo đảm nội dung hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND	52.276	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	4.452	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.968	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.006	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.178	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.306	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.122	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	4.015	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.919	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	4.577	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	6.486	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.773	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.084	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.373	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.027	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.990	BSMT cho huyện
23	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP	39.579	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	6.890	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.326	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.884	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.404	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	4.487	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.724	BSMT cho huyện

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Huyện Ea Kar	2.404	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	320	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.608	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.763	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.122	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.525	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.122	BSMT cho huyện
24	Chi đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia	46.799	
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	46.799	Phân bổ sau

Phụ lục III.3
CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HDND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	1.254.779	
I	Vốn nước ngoài	23.285	Phân bổ sau
II	Vốn trong nước	1.231.494	
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương	519	
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	519	Bổ sung dự toán
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	
	Hội Nhà báo tỉnh	160	Bổ sung dự toán
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	86.550	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	7.741	
	Sở Giáo dục và đào tạo	7.741	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	78.809	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	10.422	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	6.876	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.786	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.980	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.456	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.521	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	5.632	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	10.374	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	4.149	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.969	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.201	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.073	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.529	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.361	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	5.480	BSMT cho huyện
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	919.924	
4.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	96.191	
	Huyện Krông Pắc	5.856	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.195	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	33.232	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	26.077	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	12.633	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	6.198	BSMT cho huyện
4.2	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.112	
	Huyện Krông Pắc	707	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	902	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.218	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.107	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	535	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	643	BSMT cho huyện
4.3	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	38.670	
	Huyện M'Đrăk	20.784	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	6.782	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.045	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.059	BSMT cho huyện
4.4	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTG	16.767	
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	585	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	2.035	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	4.240	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.907	Bổ sung dự toán

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
4.5	Chính sách học sinh dân tộc nội trú	35.265	
	Thị xã Buôn Hồ	2.265	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.302	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	3.370	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.257	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.257	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.482	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.415	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.370	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.347	BSMT cho huyện
4.6	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo ND 57/2017	4.452	
	Huyện Ea H'Leo	403	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.094	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.755	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	51	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	11	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	34	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	17	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	45	BSMT cho huyện
4.7	Kinh phí mua thẻ BHYT	484.192	
a)	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	460.304	Hỗ trợ cho đơn vị
b)	Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	5.903	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	763	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	326	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	90	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	771	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	413	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	177	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	737	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	576	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	474	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	661	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	174	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	62	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	148	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	345	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	186	BSMT cho huyện
c	Người dân các xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ hiện đang thường trú tại các xã an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã được cập nhập thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về cư trú	17.985	
	Huyện Ea H'Leo	11.503	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	6.482	BSMT cho huyện
4.8	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	222.143	
	Huyện Ea H'Leo	1.059	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	48.484	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	32.149	BSMT cho thị xã
	Huyện Krông Bông	61.072	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	39.692	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	39.687	BSMT cho huyện
4.9	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	10.435	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	10.435	Hỗ trợ cho đơn vị
4.10	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.697	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	3.582	
	Ban Dân tộc tỉnh	3.582	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1.115	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	53	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	103	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	91	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	57	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	72	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	106	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	100	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	108	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	41	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	63	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	89	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	46	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	52	BSMT cho huyện
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	30.695	Phân bổ sau
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.403	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	1.850	
	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.850	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	10.553	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.569	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	309	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.415	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	358	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	381	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	657	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.121	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	935	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.087	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	588	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	326	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	817	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	380	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	310	BSMT cho huyện
7	Kinh phí hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	480	Bổ sung dự toán
	Sở Thông tin và Truyền thông	250	Bổ sung dự toán
	Sở Khoa học và Công nghệ	670	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	630	Bổ sung dự toán
8	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.929	
	Sở Ngoại vụ	2.929	Bổ sung dự toán
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	200	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	200	Bổ sung dự toán
10	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400	Bổ sung dự toán
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	178	Bổ sung dự toán
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	422	Bổ sung dự toán
11	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Kinh phí lâm sinh theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)	83.360	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)	38.145	Bổ sung dự toán
b	Các Công ty lâm nghiệp	43.319	
	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	71	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	10.970	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	12.330	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drắk	5.055	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	2.721	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và LN Phước Hòa	12.172	Hỗ trợ cho đơn vị
c	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức bảo vệ rừng)	1.896	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea Súp	1.485	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	67	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	9	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	332	BSMT cho huyện
12	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025	1.000	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000	Bổ sung dự toán
13	Phí sử dụng đường bộ	90.724	
a	Các đơn vị khối tỉnh	68.724	
	Sở Giao thông và vận tải	68.724	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	22.000	
	Huyện Ea H'Leo	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.000	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.500	BSMT cho huyện

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	TRONG ĐÓ:										
				Chi tiết của chi cân đối gồm:								CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU (*)	Trong đó:	
				Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Từ nguồn ngân sách tỉnh	Từ nguồn ngân sách Trung ương			
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó							
							Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự KH-CN					Chi thường xuyên còn lại	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.729.534	2.526.127	765.000	765.000	1.723.767	1.010.418	1.000	712.349	37.360	203.407	190.597	12.810	
2	Huyện Ea H'Leo	904.962	807.821	35.700	35.700	756.657	504.500	500	251.657	15.464	97.141	75.062	22.079	
3	Huyện Ea Súp	759.638	662.217	4.250	4.250	644.360	427.914	500	215.946	13.607	97.421	90.099	7.322	
4	Huyện Krông Năng	1.053.015	885.633	102.000	102.000	768.047	518.457	500	249.090	15.586	167.382	100.904	66.478	
5	Thị xã Buôn Hồ	674.637	622.757	38.250	38.250	572.715	359.740	500	212.475	11.792	51.880	13.131	38.749	
6	Huyện Buôn Đôn	644.458	548.169	11.050	11.050	525.982	347.946	500	177.536	11.137	96.289	87.258	9.031	
7	Huyện Cư M'gar	1.100.673	1.005.547	63.750	63.750	922.810	618.220	500	304.090	18.987	95.126	83.124	12.002	
8	Huyện Ea Kar	1.041.044	924.281	51.000	51.000	855.904	550.889	500	304.515	17.377	116.763	99.284	17.479	
9	Huyện M'Drắk	718.300	604.817	19.550	19.550	573.062	346.305	500	226.257	12.205	113.483	82.317	31.166	
10	Huyện Krông Pắc	1.458.009	1.328.521	127.500	127.500	1.177.099	854.328	500	322.271	23.922	129.488	112.500	16.988	
11	Huyện Krông Ana	666.720	586.703	38.250	38.250	536.949	357.617	500	178.832	11.504	80.017	59.316	20.701	
12	Huyện Krông Bông	808.207	670.849	8.500	8.500	648.172	420.454	500	227.218	14.177	137.358	20.182	117.176	
13	Huyện Lắk	682.337	575.114	8.500	8.500	554.830	346.724	500	207.606	11.784	107.223	20.804	86.419	
14	Huyện Cư Kuin	744.794	669.512	68.000	68.000	589.203	415.053	500	173.650	12.309	75.282	13.408	61.874	
15	Huyện Krông Búk	510.172	454.469	18.700	18.700	427.084	264.051	500	162.533	8.685	55.703	33.883	21.820	
	TỔNG CỘNG	14.496.500	12.872.537	1.360.000	1.360.000	11.276.641	7.342.616	8.000	3.926.025	235.896	1.623.963	1.081.869	542.094	

(*) Chưa bao gồm kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục V

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
*(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG NGUỒN THU NĂM 2025	BAO GỒM											TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2025	BAO GỒM		
			Tổng nguồn thu cân đối	Nguồn 100% và phân chia NS cấp huyện hưởng	Trong đó		Nguồn thu Cục Thuế quản lý thu NS huyện hưởng	Nguồn bổ sung cân đối					Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (***)		Nguồn thu chuyển nguồn CCTL	Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (***)
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia		Tổng	Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách (*)	Bổ sung cân đối do điều chỉnh Nghị quyết 12/2021/NQ- HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh (**)	Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	Bổ sung CCTL, chế độ chính sách					
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.729.534	2.419.127	1.597.073	18.780	1.578.293	317.691	504.363	298.740	37.545	-	168.078	203.407	107.000	2.729.534	2.526.127	203.407
2	Huyện Ea H'Leo	904.962	784.821	120.508	5.508	115.000	25.757	638.556	454.266	23.557	-	160.733	97.141	23.000	904.962	807.821	97.141
3	Huyện Ea Súp	759.638	662.217	59.661	3.791	55.870	345	602.211	405.435	14.844	-	181.932	97.421		759.638	662.217	97.421
4	Huyện Krông Năng	1.053.015	885.633	186.379	3.629	182.750	1.806	697.448	473.760	22.653	-	201.035	167.382		1.053.015	885.633	167.382
5	Thị xã Buôn Hồ	674.637	604.757	120.652	3.732	116.920	1.528	482.577	342.190	17.106	-	123.281	51.880	18.000	674.637	622.757	51.880
6	Huyện Buôn Đôn	644.458	548.169	44.876	2.116	42.760	4.587	498.706	325.274	10.982	8.856	153.594	96.289		644.458	548.169	96.289
7	Huyện Cư M'gar	1.100.673	965.547	227.218	3.718	223.500	1.416	736.913	504.851	26.821	-	205.241	95.126	40.000	1.100.673	1.005.547	95.126
8	Huyện Ea Kar	1.041.044	924.281	163.850	5.150	158.700	22.069	738.362	498.680	30.856	-	208.826	116.763		1.041.044	924.281	116.763
9	Huyện M'Drắk	718.300	587.817	107.561	2.111	105.450	3.155	477.101	328.800	19.165	-	129.136	113.483	17.000	718.300	604.817	113.483
10	Huyện Krông Pắc	1.458.009	1.328.521	279.427	5.427	274.000	4.449	1.044.645	714.865	32.412	-	297.368	129.488		1.458.009	1.328.521	129.488
11	Huyện Krông Ana	666.720	577.703	86.916	3.266	83.650	517	490.270	328.056	11.326	9.044	141.844	80.017	9.000	666.720	586.703	80.017
12	Huyện Krông Bông	808.207	670.849	62.700	2.130	60.570	224	607.925	413.552	18.091	-	176.282	137.358		808.207	670.849	137.358
13	Huyện Lắk	682.337	575.114	33.431	1.781	31.650	234	541.449	371.790	17.076	-	152.583	107.223		682.337	575.114	107.223
14	Huyện Cư Kuin	744.794	648.512	129.014	3.434	125.580	4.058	515.440	353.715	11.718	3.325	146.682	75.282	21.000	744.794	669.512	75.282
15	Huyện Krông Búk	510.172	439.469	93.339	2.079	91.260	3.281	342.849	243.260	11.442	-	88.147	55.703	15.000	510.172	454.469	55.703
TỔNG CỘNG		14.496.500	12.622.537	3.312.605	66.652	3.245.953	391.117	8.918.815	6.057.234	305.594	21.225	2.534.762	1.623.963	250.000	14.496.500	12.872.537	1.623.963

- (*) Đã thực hiện giảm trừ số tiền 24.160 triệu đồng theo kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN năm 2023.
- (**) Đã thực hiện giảm trừ đối với các chỉ tiêu tính theo đơn vị hành chính cấp xã giảm do sắp xếp đơn vị hành chính.
- (***) Chưa bao gồm kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục VI
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **47** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Tổng nguồn thu ngân sách	28.129.963
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.393.960
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.154.003
	- Thu bổ sung cân đối	10.147.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.741.004
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.265.370
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	582.000
II	Tổng chi ngân sách	28.114.963
1	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	22.373.959
	- Chi đầu tư phát triển (*)	3.903.350
	- Chi thường xuyên	17.948.294
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	2.100
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.860
	- Dự phòng	456.915
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	5.741.004
III	Bội thu ngân sách địa phương (tổng thu - tổng chi)	15.000
B	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	24.176.241
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.690.238
2	Thu bổ sung từ NSTW	19.154.003
	- Thu bổ sung cân đối	10.147.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.741.004
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.265.370
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	332.000
II	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	24.161.241
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	15.242.426
a	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	9.501.422
	- Chi đầu tư phát triển (*)	2.543.350
	- Chi thường xuyên	4.461.499
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	2.100
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.860
	- Dự phòng	221.019
	- Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	2.210.154
b	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	5.741.004
2	Chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	8.918.815
	- Chi bổ sung cân đối	6.057.234
	- Chi bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	21.225
	- Chi bổ sung thực hiện sửa đổi Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND	305.594
	- Chi bổ sung thực hiện CCTL, chế độ chính sách	2.534.762
III	Bội thu ngân sách địa phương (tổng thu - tổng chi)	15.000

(*) Không bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương số tiền 77.600 triệu đồng